

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2022/DS - PT

Ngày: 30 - 6 - 2022

V/v: Tranh chấp chia di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- T3 phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lâm

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Bằng, bà Vũ Thị Yễn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 45/2021/TLPT - DS ngày 09/11/2022 về “Tranh chấp chia di sản thừa kế”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 27/2021/DS - ST ngày 27 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2022/QĐ-PT ngày 13 tháng 5 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 21/2022/QĐ-PT ngày 31 tháng 5 năm 2021 và Thông báo thay đổi thời gian xét xử, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964

Địa chỉ: Thôn H, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Khắc D - Luật sư Văn phòng luật sư A, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Hải Dương, có mặt.

Bị đơn: Cụ Trần Thị M, sinh năm 1947

Địa chỉ: Thôn H, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương, vắng mặt.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1954

Địa chỉ: Số 98, thôn 6, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bà Nguyễn Thị B2, sinh năm 1957

Địa chỉ: Thôn 14, xã S, huyện K, tỉnh Gia Lai.

3. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1962

Địa chỉ: Thôn H, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương

4. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964

Địa chỉ: Thôn B, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B1, bà B2, bà X, bà T: Bà Nguyễn Thị L (nguyên đơn), có mặt.

5. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1960

Địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện P, tỉnh Hưng Yên, có mặt.

6. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1977

Địa chỉ: Thôn H, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương, vắng mặt.

7. Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1980

Địa chỉ: Thôn B, xã M, huyện U, thành phố Hà Nội, vắng mặt.

8. Anh Nguyễn Đức T3, sinh năm 1983

Địa chỉ: Thôn H, xã T, thị xã K, Hải Dương, vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án dân sự sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày: Bố mẹ bà là cụ Nguyễn Đức C và cụ Vũ Thị T kết hôn với nhau trước năm 1954. Hai cụ sinh được 06 người con là bà Nguyễn Thị B1, Nguyễn Thị B2, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị L. Do bị áp lực việc không sinh được con trai để nối dõi tông đường nên cụ T thường bỏ nhà đi sau đó lại về. Năm 1976, cụ C đón cụ Trần Thị M về chung sống cùng nhà với cụ C và cụ T. Khi cụ M sinh được một người con chung với cụ C là Nguyễn Thị T1 (năm 1977) thì cụ C làm cho cụ M 02 gian nhà ở góc vườn để mẹ con cụ M ở. Cụ M ở được một thời gian thì chuyển về Bến T ở. Năm 1979, cụ T lại bỏ nhà đi, từ đó không có tin tức gì. Cụ M sinh được hai người con chung nữa với cụ C là Nguyễn Thị T2 (năm 1980) và Nguyễn Đức T3 (năm 1983). Năm 1987, cụ M quay về ở cùng với cụ C tại nhà đất của cụ C và cụ T. Năm 1989, cụ C chết, cụ M và các con tiếp tục sinh sống tại nhà đất của cụ C và cụ T. Hiện nhà đất của cụ C và cụ T do cụ M và anh T3 đang quản lý, sử dụng. Cụ T chết ngày 27/12/1984 theo Quyết định giải quyết việc dân sự về yêu cầu tuyên bố một người là đã chết số 03/2019/QĐST-VDS ngày 25/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn (nay là thị xã Kinh Môn) theo đơn yêu cầu của bà L. Năm 2003, bà L ly hôn chồng và về chung sống cùng với cụ M. Năm 2007, bà L xin cụ M một phần đất để làm nhà ở như hiện trạng sử dụng hiện nay. Năm 2018, bà L và các chị của bà có ý định xin một phần đất để xây nhà thờ, thì cụ M không đồng ý dẫn đến tranh chấp. Khi đó, cụ M xuất trình 01 bản di chúc viết tay xác định là của cụ C định đoạt toàn bộ nhà đất của các cụ cho cụ M và anh T3. Bà L và các chị của bà xác định cụ C chết không để lại di chúc. Năm 2013, cụ M được UBND huyện Kinh Môn cấp GCNQSD đất đối với thửa đất của cụ C, cụ T để lại. Năm 2019, bà L khiếu nại UBND huyện Kinh Môn việc cấp GCNQSD đất nêu trên. Ngày 03/7/2020, UBND thị xã Kinh Môn đã ra quyết định số 375/QĐ-UBND thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đã cấp cho cụ M. Đối với diện tích đất bà L đã xây nhà và đang

sử dụng hiện chưa được cấp GCNQSD đất. Bà L xác định di sản của cụ C, cụ T để lại là 869,2 m² đất, gồm thửa số 194, tờ bản đồ số 58 hiện đang do cụ M và anh T3 sử dụng và thửa số 396, tờ bản đồ số 58 hiện đang do bà L sử dụng và 01 ngôi nhà 05 gian xây năm 1964 trên thửa đất 194 và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật.

Bị đơn là cụ Trần Thị M trình bày: Cụ về chung sống với cụ C tại nhà đất của cụ C và cụ T trước năm 1977. Khi đó, cụ T đã bỏ nhà đi. Cụ M, cụ C và các con riêng của cụ C sống cùng nhau tại ngôi nhà 05 gian của cụ C và cụ T. Cụ M ở với cụ C được hơn hai năm thì cụ T quay về. Để tránh mâu thuẫn, cụ C làm cho mẹ con cụ M 02 gian nhà ra góc vườn để ở. Cụ M ở được một thời gian, do cụ T ghen tuông nên cụ C đã bảo mẹ con cụ M tạm lánh về Bến T ở. Năm 1979, cụ T lại tiếp tục bỏ nhà đi. Năm 1980, cụ M lại quay về sống cùng cụ C tại ngôi nhà 05 gian của cụ C, cụ T và tiếp tục sinh được các con chung với cụ C là chị T2 (năm 1980) và anh T3 (năm 1983). Cụ C và cụ T có 06 người con chung như bà L trình bày trên. Cụ M và cụ C có 03 con chung là chị T1, chị T2 và anh T3. Ngoài ra, cụ C không có con chung, con riêng, con nuôi hay vay nợ chung, vay nợ riêng nào khác. Năm 1989, cụ C chết, cụ M và các con sinh sống tại nhà và đất do cụ C, cụ T tạo dựng. Trước khi chết, cụ C có để lại di chúc, định đoạt toàn bộ tài sản nhà và đất cho cụ M và anh T3. Di chúc được cụ C bàn giao cho cụ N là em trai cụ C. Hai ngày sau khi cụ C chết, di chúc được cụ N đưa ra và được cụ C1 là em cụ C công bố với sự có mặt đông đủ con riêng của cụ C, cụ T và các anh, em con cháu trong dòng họ. Thực hiện tâm nguyện của cụ C, từ năm 1989 cho đến nay cụ M và anh T3 hàng năm đều tổ chức và lo cúng giỗ gia tiên và chi trong dòng họ tại nhà và đất nêu trên. Năm 1993, Nhà nước chia đất nông nghiệp, thời điểm đó gia đình cụ M có 04 khẩu gồm cụ M, chị T1, chị T2 và anh T3. Mỗi khẩu được chia 01 sào, tương đương với 360 m². Hộ gia đình cụ M đã bị trừ 10 thước đất nông nghiệp vào đất vườn thừa. Năm 2003, bà L ly hôn chồng về ở cùng nhà với cụ M. Năm 2007, cụ M cho bà L một phần đất để xây nhà như hiện trạng hiện nay. Năm 2012, cụ M đã kê khai đề nghị cấp GCNQSD đất đối với phần đất cụ đang quản lý sử dụng. Năm 2013, thửa đất cụ M xin cấp GCNQSD thuộc thửa số 194, tờ bản đồ số 58, diện tích 746 m² được UBND huyện Kinh Môn Cấp GCNQSD theo số 00287 ngày 03/6/2013 đứng tên cụ M. Năm 2018, các con riêng của cụ C, cụ T lấy lý do xin đất làm nhà thờ thì cụ M không đồng ý, vì sau khi cụ C chết, cụ M và anh T3 hàng năm vẫn thực hiện cúng giỗ, nội tộc và chi (chi của họ). Nay bà L yêu cầu chia thừa kế của cụ C và cụ T, cụ M đề nghị Tòa án xem xét đến di chúc của cụ C, xem xét đến công sức gìn giữ, tu tạo thửa đất và phần diện tích đất nông nghiệp (đất 03) của hộ gia đình cụ đã bị trừ vào diện tích vườn thừa.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị T2 trình bày: Về mối quan hệ gia đình cũng như nguồn gốc tài sản tranh chấp, chị T1, chị T2 đều khai thống nhất như cụ M. Thời gian các chị sống cùng với cụ M thì các chị có công sức trong việc san lấp, xây tường bao ...các chị đề nghị phần công sức của các chị tính vào phần công sức duy trì, tu tạo của cụ M. Nay, bà L yêu cầu chia thừa kế, các chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Phần di sản thừa kế các chị được hưởng, các chị tặng cho lại cụ M.

Người có quyền lợi liên quan là anh Nguyễn Đức T3 trình bày: Về mối quan hệ

gia đình và nguồn gốc tài sản tranh chấp, anh T3 xác định như cụ M đã trình bày. Trước khi chết, cụ C đã để lại di chúc định đoạt toàn bộ tài sản là nhà và đất cho cụ M và anh. Hàng năm mẹ con anh vẫn tổ chức cúng giỗ, nội tộc và chi trong dòng họ vẫn theo cúng giỗ tại gia đình mẹ con anh. Nay, bà L yêu cầu chia thừa kế, anh đề nghị Tòa án xem xét đến di chúc của cụ C. Phần di sản thừa kế anh được hưởng, anh tặng cho lại cụ M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị B2, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị M trình bày: Các bà xác định mối quan hệ gia đình, nguồn gốc tài sản tranh chấp như bà L đã trình bày. Cụ M về chung sống với cụ C vào cuối năm 1976, thời điểm này cụ T vẫn ở chung nhà, trong số các chị em có bà B1 và bà B2 đã đi xây dựng gia đình. Do cụ T không sinh được con trai, dưới áp lực của cụ C, cụ T phải bỏ nhà đi từ năm 1979, không có tin tức gì. Năm 2019, cụ T bị Tòa án tuyên bố là đã chết vào ngày 27/12/1984. Năm 1989, cụ C chết, không để lại di chúc. Tài sản của cụ C và cụ T là nhà và đất hiện cụ M anh T3 đang quản lý, sử dụng. Các bà đều có quan điểm nhượng lại phần di sản được hưởng cho bà L.

Người làm chứng là cụ Nguyễn Đức C trình bày: Cụ là em trai cụ C, cụ C và cụ T kết hôn với nhau trước năm 1954. Quá trình chung sống, cụ T nhiều lần bỏ nhà đi. Trong số lần cụ T bỏ đi, do muốn có con trai nối dõi tông đường, cụ C đã đón cụ X ở Xạ S, Quang T về chung sống, cụ Xuyen ở được thời gian ngắn thì cụ T quay về, lúc này cụ X bỏ về quê ở và không sống với cụ C nữa. Cụ C và cụ X không có con con với nhau. Sau khi cụ X bỏ về quê, cụ T lại bỏ nhà đi, lúc này cụ C mới đón cụ M về chung sống. Việc cụ M về sống với cụ C là có sự đồng ý của hai bên gia đình, trực tiếp cụ Nguyễn Thị Đ đại diện cho gia đình là người đi đón cụ M về. Cụ M về ở với cụ C tại căn nhà 05 gian được một thời gian thì cụ T lại quay về. Lúc này, cụ C làm cho mẹ con cụ M 02 gian nhà ở góc vườn để ở. Cụ M ở đó một thời gian thì chuyển về Bến T sống. Sau khi cụ M về Bến T, cụ T lại bỏ đi. Thời điểm này, cụ C bán phần nhà và đất trước đó mẹ con cụ M ở cho bà D. Năm 1980, cụ M về chung sống cùng với cụ C tại căn nhà 05 gian của cụ C, cụ T tạo dựng từ đó cho đến nay. Thời điểm cụ C còn sống, ông được biết cụ C có di chúc để nhà và đất cho cụ M và anh T3. Tuy ông không trực tiếp chứng kiến cụ C viết di chúc, nhưng khi cụ C hấp hối, cụ C có dặn ông cố gắng thu xếp giữ lại nhà đất cho anh T3 sau này làm nơi thờ cúng và nói đã có di chúc để lại nhà đất cho cụ M và anh T3. Sau khi cụ C chết 03 ngày, có mặt đông đủ anh em trong gia đình, các con của cụ C, cụ T và cụ M, có mặt ông Nguyễn Văn Tiên là Phó công an xã, cụ là người trực tiếp công bố di chúc, anh Phí Ngọc Điện con rể cụ C là người được giao ghi chép nội dung buổi công bố di chúc, mọi người tham dự nhất trí không ai có ý kiến hay phản đối gì. Lý do phải công bố di chúc ngay là vì để tránh mâu thuẫn cho anh em sau này. Cụ C là trưởng chi, từ khi cụ C mất, cụ M và anh T3 hàng năm vẫn tổ chức cúng giỗ của chi trong họ. Đã 30 năm trôi qua nơi đây là nơi hương khói cho các cụ trong họ.

Người làm chứng là ông Nguyễn Đức Hiệu trình bày: Ông là con trai cụ Nguyễn Đức Năm, khi cụ C mất ông là người tham gia lo công việc hậu sự cho cụ C, ông có được nghe nói cụ C có di chúc để lại tài sản nhà và đất cho cụ M và anh T3. Sau khi lo hậu sự cho cụ C xong, gia đình có họp công bố di chúc của cụ C, ông là người có mặt và chứng

kiến buổi công bố di chúc. Anh Phí Ngọc Điện là con rể của cụ C ghi lại nội dung buổi công bố di chúc, một số người có mặt cũng đã ký vào di chúc sau khi công bố xong.

Người làm chứng là ông Phạm Hữu Lý trình bày: Ông là con của cụ Nguyễn Thị Cong (em gái cụ C), ông là người trực tiếp theo dõi tại gia đình cụ C, tại các buổi họp gia đình ông được các cậu và cụ Cong kể lại cụ C chết có để lại di chúc viết tay do cụ C viết. Sau khi cụ C chết, có họp gia đình công bố di chúc, nội dung để lại toàn bộ tài sản nhà và đất cho cụ M và anh T3.

Người làm chứng là ông Phí Ngọc Điện trình bày: Ông là con rể của cụ C, cụ T, về tài sản của cụ C, cụ T ông không nắm được. Cụ C chết ngày 06/04/1989, khi cụ C chết ông có mặt và lo hậu sự cho cụ. Sau khi cụ C chết, không có việc họp gia đình công bố di chúc phân chia tài sản của cụ C, không có việc ông viết nội dung họp tại buổi công bố di chúc.

Ông Nguyễn Văn Hạ trình bày: Thửa đất của gia đình ông đang sử dụng giáp ranh với thửa đất bà L và cụ M tranh chấp. Phần tường bao ngăn cách thửa đất của gia đình ông với thửa đất hiện cụ M đang sử dụng do gia đình ông xây vào khoảng hơn 10 năm. Quá trình sử dụng đất gia đình ông không có tranh chấp gì với gia đình cụ M. Cạnh tường bao có một rãnh nước nằm về phía thửa đất của cụ M đang quản lý sử dụng, phần rãnh nước này là rãnh thoát nước chung, hiện nước thải sinh hoạt của gia đình ông đang chảy vào phần rãnh nước trên.

Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ hồ sơ địa chính liên quan đến các thửa đất thể hiện:

+ Theo hồ sơ 299: Tại sổ đăng ký ruộng đất không ghi ngày thể hiện: Quyền 01, thôn Hà Tràng, số thứ tự 407, thửa số 3081, diện tích 600 m², loại đất T; thửa số 3002, diện tích 66 m², loại đất A. Tại cột tên chủ sử dụng ghi Nguyễn Thị M (cụ Nguyễn Thị M và Trần Thị M là cùng một người). Đất có nguồn gốc Hợp tác xã cấp cho ông cụ C và cụ T.

+ Hồ sơ tọa độ đo đạc năm 1990: Thửa đất cụ M đang sử dụng thuộc thửa số 238, tờ bản đồ số 08, diện tích 157 m² loại đất A; thửa số 239, tờ bản đồ số 08, diện tích 600 m² loại đất T. Các tài liệu như sổ mục kê, sổ địa chính, sổ đăng ký ruộng đất kèm theo giai đoạn năm 1990 không còn lưu giữ.

+ Hồ sơ địa chính năm 2008: Vị trí thửa đất của cụ M đang thuộc thửa số 194, tờ bản đồ số 58, diện tích 746 m², loại đất ONT. Sổ mục kê lập 09/10/2012, tại trang 93, số thứ tự 94 tên chủ sử dụng thửa đất là cụ M diện tích 746 m², mục đích sử dụng ONT. Vị trí thửa đất bà L đang sử dụng thuộc thửa số 396, tờ bản đồ 58, diện tích 144 m², loại đất ONT.

Ông Nguyễn Đức Tiến cán bộ địa chính xã Thăng Long cung cấp: Nguồn gốc đất và tài sản tranh chấp qua xác minh, xác định có nguồn gốc của cụ C và cụ T. Quá trình sử dụng đất, diện tích và kích thước thửa đất có sự thay đổi qua các thời kỳ, lý do có sự thay đổi là do phương pháp tính toán và sai số trong đo đạc. Tại Sổ đăng ký ruộng đất đứng tên cụ M, quá trình sử dụng đất không có tranh chấp với các hộ liền kề. Việc thu hồi giấy CNQSD đất cấp cho cụ M là do khi cấp giấy CNQSD đất, không xác định nguồn gốc đất, nguồn gốc tài sản. Tuy nhiên, hiện trạng diện tích đất tranh chấp vẫn đảm bảo cho việc

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nếu các bên có sự thống nhất. Năm 1993, thời điểm Nhà nước chia đất nông nghiệp, hộ gia đình cụ M có 04 khẩu gồm cụ M và 03 người con. Mỗi khẩu được chia 01 sào Bắc bộ tương đương với 360 m², khi chia đất nông nghiệp hộ cụ M bị trừ 10 thước đất nông nghiệp. Thời điểm chia đất nông nghiệp do ông Vũ Văn Tuấn là người trực tiếp thực hiện.

Ông Vũ Văn Tuấn cung cấp thông tin: Năm 1993, ông làm Thư ký đội, ông được UBND xã giao thực hiện việc chia đất nông nghiệp cho các hộ dân trong xã. Theo tinh thần Nghị quyết 03 của Tỉnh ủy Hải Hưng (nay là Hải Dương) thì việc chia đất nông nghiệp, việc quy đổi diện tích đất nông nghiệp vào diện tích đất vườn thừa phụ thuộc vào quỹ đất của từng địa phương. Thực hiện theo chủ trương chung của địa phương, toàn bộ các hộ dân trong xã có diện tích vườn thừa đều được trừ theo tỷ lệ 01 diện tích đất ngoài đồng bằng 02 lần diện tích đất vườn thừa. Diện tích đất vườn thừa được tính trên cơ sở, mỗi hộ gia đình có tiêu chuẩn 200 m² đất ở, hộ nào có diện tích lớn hơn 200 m² được xác định có đất vườn thừa. Đối với hộ gia đình cụ M, tại thời điểm chia đất nông nghiệp có 04 khẩu gồm cụ M và 03 người con. Mỗi khẩu được chia 01 sào Bắc bộ tương đương với 360 m². Tiêu chuẩn đất nông nghiệp hộ gia đình cụ M được chia là 04 sào. Sau khi quy đổi (trừ đất vườn thừa), diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình cụ M được chia là 03 sào 05 thước, đã bị trừ 10 thước đất nông nghiệp. Theo tỷ lệ quy đổi 01 diện tích đất ngoài đồng bằng 02 lần diện tích đất vườn thừa thì 10 thước (diện tích 240 m²) đất nông nghiệp tương ứng với 480 m² đất vườn thừa. Hộ gia đình cụ M thời điểm chia đất nông nghiệp xác định có 426 m² đất vườn thừa chưa đủ 480 m² nhưng vẫn bị trừ tương ứng với là 10 thước đất nông nghiệp, việc trừ đất nông nghiệp là trừ chung có cả 04 khẩu, tương ứng với mỗi khẩu bị trừ 60 m² đất nông nghiệp. Sổ sách liên quan đến việc quy đổi đất nông nghiệp vào diện tích đất vườn của các hộ dân trong xã tại thời điểm đó ông vẫn lưu giữ, trong đó có hộ gia đình cụ M, ông cung cấp để cho Tòa án được biết.

Tại bản án số 27/2021/DS-ST ngày 27/7/2021, Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn đã căn cứ Điều 688, Điều 611, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật hôn nhân gia đình năm 1959; Luật phí và lệ phí; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xứ:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất thuộc thửa số 194, 396 tờ bản đồ 58, địa chỉ: Thôn Hà Tràng, xã Thăng Long, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương và căn nhà 05 gian của cụ Nguyễn Đức C và cụ Vũ Thị T

Chấp nhận yêu cầu phản tố của cụ Trần Thị M đối với yêu cầu đòi lại 426 m² vườn thừa nằm trong thửa đất số 194, 396 tờ bản đồ 58 của cụ Nguyễn Đức C, cụ Vũ Thị T; giá trị san lấp vườn; công sức tu tạo nhà, trồng nom, duy trì tài sản thừa kế.

Chấp nhận sự thỏa thuận các đương sự xác định công sức tôn tạo thửa đất có hiện trạng hiện tại 50 m³ cát san lấp và 50 m³ đất san lấp, đơn giá Hội đồng định giá

xác định là $110.000\text{đồng}/1\text{m}^3 = 11.000.000$ đồng. Trích áng công sức trông nom, duy trì cho cụ Trần Thị M bằng hiện vật 30 m^2 đất vườn thừa.

Không chấp nhận yêu cầu của cụ Trần Thị M về xác định tính hợp pháp văn bản viết tay là di chúc của cụ Nguyễn Đức C.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Bê, bà Nguyễn Thị Bé, bà Nguyễn Thị Xuân, bà Nguyễn Thị Tẹo, bà Nguyễn Thị Môn về nhượng quyền thừa kế được hưởng cho bà Nguyễn Thị L.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị T2 và anh Nguyễn Đức T3 nhượng quyền thừa kế được hưởng cho cụ Trần Thị M.

2. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ T là ngày 27/12/1984. Xác định hàng thừa kế của cụ T có 06 người con chung là bà Bê, bà Bé, bà Môn, bà Xuân, bà Tẹo và bà L.

3. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ C là ngày 16/4/1989. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ C là 10 người gồm: Cụ M, bà Bê, bà Bé, bà Môn, bà Xuân, bà Tẹo, bà L, chị T1, chị T2, anh T3.

4. Xác định di sản thừa kế của cụ C, cụ T là quyền sử dụng đất thuộc thửa 194, 396 diện tích $401,4\text{ m}^2$ (trong đó có 200 m^2 đất ở và $201,4\text{ m}^2$ đất vườn thừa) và căn nhà 05 gian xây dựng năm 1964, trị giá 235.105.000 đồng.

5. Chia theo hiện vật:

+ Giao cho bà L 297 m^2 đất, trong đó: 120 m^2 đất ở $\times 1.000.000\text{đồng}/1\text{m}^2 = 120.000.000$ đồng và $177\text{ m}^2 \times 75.000\text{đồng}/1\text{m}^2 = 13.275.000$ đồng đất vườn thừa thuộc thửa số 194, 396 tờ bản đồ 58, được giới hạn bởi các điểm các điểm A, B, C, A13, A14, A15, A16, A17, A18, A19, A, trị giá bằng 133.275.000 đồng. Công trình, cây cối nằm trên đất thuộc về phần đất của người được chia, thì người đó sẽ được quyền quản lý, sử dụng (kèm theo sơ đồ phân chia).

+ Giao cho cụ M $104,4\text{ m}^2$ đất, trong đó có 80 m^2 đất ở $\times 1.000.000\text{đồng}/1\text{m}^2 = 80.000.000$ đồng; $24,4\text{ m}^2$ đất vườn thừa $\times 75.000\text{đồng}/1\text{m}^2 = 1.830.000$ đồng, trị giá 81.830.000đồng và căn nhà 05 gian trị giá 20.000.000đồng, tổng trị giá tài sản 101.830.000đồng. Tổng diện tích đất cụ M được sử dụng $560,4\text{ m}^2$ đất, trong đó 80 m^2 đất ở, 456 m^2 đất vườn thừa, được giới hạn bởi các điểm các điểm B, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9, A10, A11, A12, C, B (kèm theo sơ đồ phân chia). Cụ M phải trả chênh lệch về tài sản cho bà L số tiền 7.788.000 đồng.

Bà L phải trả cho cụ M tiền công sức san lấp đối với thửa đất trị giá 11.000.000 đồng. Đối trừ số tiền chênh lệch về tài sản cụ M phải trả cho bà L tài sản 7.788.000 đồng. Bà L còn phải tiếp tục trả cho cụ M số tiền 3.212.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, án phí sơ thẩm, lãi suất chậm thanh toán, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 10/8/2021, bà L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, không đồng ý các nội dung sau: (1) Việc xác định quan hệ hôn nhân giữa cụ C và cụ M là hợp pháp; (2) Tòa án cấp sơ thẩm xác định và trừ 426 m^2 đất nông nghiệp từ di sản của cụ C và cụ T; (3) Tòa án

cấp sơ thẩm tuyên bà phải trả cụ M 11.000.000 đồng tiền công san lấp đất; (4) Tòa án cấp sơ thẩm xác định rãnh nước có diện tích 11,8 m² không phải là di sản thừa kế của cụ C và cụ T.

Quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bà L xin rút nội dung kháng cáo đối với diện tích 11,8 m². Giữ nguyên các nội dung kháng cáo khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và 03 yêu cầu kháng cáo nêu trên. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L xác định quan hệ hôn nhân giữ cụ C và cụ M là hợp pháp kể từ ngày cụ T bị Tòa án tuyên bố chết (27/12/1984) theo hướng dẫn tại khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Thời điểm mở thừa kế của cụ Trung và cụ T đều trước thời điểm chia đất nông nghiệp năm 1993. Nên cần xác định rõ số di sản là quyền sử dụng đất của cụ C và cụ T để lại cho 06 người con chung của hai cụ là bao nhiêu; xác định lại phần diện tích đất mà cụ M, chị T1, chị T2 và anh T3 được hưởng là bao nhiêu kể từ thời điểm cụ C chết để khi chia đất nông nghiệp hộ gia đình cụ M bị trừ đất vườn thừa diện tích là bao nhiêu. Để xác định chính xác, đầy đủ, khách quan toàn diện, có quyết định phân chia di sản phù hợp, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ kiện.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật hôn nhân và gia đình năm 1959; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử: Đình chỉ nội dung kháng cáo của bà L đối với diện tích rãnh nước 11,8 m²; không chấp nhận các nội dung kháng cáo còn lại của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm; bà L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bà L trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xác định là kháng cáo hợp lệ và được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn là chị T1, chị T2, anh T3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn là bà B1, bà B2, bà X, bà T vắng mặt. Tuy nhiên, những người này đã có người đại diện theo ủy quyền là bà L tham gia phiên tòa. Nên, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bà L đã rút kháng cáo đối với phần diện tích rãnh thoát nước 11,8 m², xét

việc rút một phần kháng cáo này của bà L là tự nguyện nên được chấp nhận, việc xét xử phúc thẩm không liên quan đến quyền và lợi ích của anh Nguyễn Văn H và chị Trương Thị Nh. Nên, nay Hội đồng xét xử không xác định anh H và chị Nh là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[4] Tại đơn khởi kiện bà L có yêu cầu kiện đòi tài sản và chia thừa kế. Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm bà L đã rút yêu cầu khởi kiện kiện đòi tài sản, giữ nguyên yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cụ C và cụ T. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp “Chia di sản thừa kế” là đúng quy định của pháp luật.

[5] Về thời hiệu khởi kiện: Tại Quyết định giải quyết việc dân sự số 03/2019/QĐST-VDS ngày 25/3/2019 của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn đã tuyên bố cụ Vũ Thị T chết ngày 27/12/1984; cụ C chết ngày 16/4/1989. Ngày 02/5/2019, bà L khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ T và cụ C là quyền sử dụng đất và 01 ngôi nhà ngói 05 gian. Theo quy định tại Điều 107, Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện là 30 năm đối với bất động sản. Cụ T và cụ C chết trước ngày 10/9/1990, nên thời hiệu chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế. Tòa án cấp sơ thẩm xác định yêu cầu khởi kiện của bà L là còn thời hiệu là có căn cứ.

[6] Xét kháng cáo của của bà L về việc xác định quan hệ hôn nhân giữa cụ C và cụ M:

Căn cứ vào lời khai của các bên đương sự, lời khai của những người làm chứng và kết quả xác minh thể hiện cụ M về chung sống cùng cụ C từ năm 1976 – 1977, có sự đồng ý của hai bên gia đình. Mặc dù, bà L cùng các chị của bà cho rằng đến năm 1987 cụ M mới về sống hẳn với cụ C. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì thấy rằng việc cụ M về Bến T để ở chỉ là để tránh mâu thuẫn với cụ T khi cụ T quay về chung sống cùng cụ C. Quá trình chung sống thì cụ C và cụ M vẫn có sự qua lại, quan tâm và sinh được 02 người con chung nữa là chị T2 (năm 1980) và anh T3 (năm 1983). Do vậy, có căn cứ xác định cụ C và cụ M giữ mối quan hệ một cách liên tục kể từ thời điểm về chung sống với nhau. Tại quyết định giải quyết việc dân sự số 03/2019/QĐST – VDS ngày 25/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn đã tuyên bố cụ T chết ngày 27/12/1984. Luật hôn nhân gia đình năm 1959 quy định nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng. Do đó, quan hệ hôn giữ cụ C và cụ M kể từ khi về chung sống với nhau (năm 1976) đến trước ngày cụ T bị Tòa án tuyên bố đã chết không được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Kể từ ngày 27/12/1984 (sau khi cụ M chết) thì quan hệ hôn nhân giữa cụ T và cụ M là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định cụ M là vợ hợp pháp của cụ C, được quyền sở hữu chung đối với phần tài sản là di sản thừa kế của cụ T mà cụ C được hưởng và được xác định là hàng thừa kế thứ nhất của cụ C là có căn cứ. Do vậy, kháng cáo của bà L về nội dung này không có căn cứ chấp nhận.

[7] Xét kháng cáo của bà L về việc trừ 426 m² đất từ di sản của cụ C và cụ T cho cụ M và các con chung của cụ C và cụ M:

Ngày 28/4/1992, Ban thường vụ Tỉnh ủy Hải Hưng (nay là Hải Dương) ban hành Nghị Quyết số 03-NQ/TU về việc tiếp tục đổi mới tổ chức và quản lý hợp tác xã nông nghiệp có quy định về giao quyền sử dụng đất ổn định lâu dài cho hộ nông dân trong đó có đất canh tác. Ngày 17/9/1992, UBND tỉnh Hải Hưng (nay là Hải Dương) ban hành Quyết định 721 QĐ/UB về giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài cho hộ nông dân có hướng dẫn các địa phương căn cứ vào yêu cầu giao ruộng đất, đối chiếu với hiện trạng ruộng đất các hộ đang sử dụng mà chọn phương án tối ưu nhất để điều chỉnh việc giao ruộng đất. Kết quả xác minh với chính quyền địa phương thể hiện: Thực hiện Quyết định 721 nêu trên thì tỷ lệ quy đổi diện tích đất ruộng và đất vườn thừa các hộ dân đang sử dụng tại địa phương thôn H, xã T là 01 diện tích đất ngoài đồng bằng 02 lần diện tích đất vườn thừa. Hộ gia đình nào có diện tích đất vườn vượt quá 200 m² được xác định có diện tích vườn thừa, mỗi hộ không được trừ quá 10 thước (tương đương 240 m²) đất ruộng được giao. Tại sổ giao đất nông nghiệp năm 1993, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp thể hiện diện tích đất ruộng hộ gia đình cụ M được giao là 1.200 m². Thời điểm đó, hộ gia đình cụ M có 04 nhân khẩu là cụ M, chị T1, chị T2 và anh T3, mỗi nhân khẩu được chia 01 sào ruộng = 360 m², tổng diện tích đất ruộng theo tiêu chuẩn hộ gia đình cụ M được chia là 1.440 m². Thực tế diện tích đất ruộng của hộ gia đình cụ M được chia là 03 sào 05 thước (tương đương 1.200 m²), đã bị trừ 10 thước (diện tích = 240 m²) đất ruộng vào đất vườn thừa. Theo tỷ lệ quy đổi trên thì hộ gia đình cụ M bị trừ 426 m² đất vườn thừa là có căn cứ. Phần diện tích đất vườn này cần phải tách trả lại cho cụ M, chị T1, chị T2 và anh T3, không tính vào khối di sản của cụ C và cụ T như cấp sơ thẩm là có căn cứ. Mặt khác, tại khoản 5 Điều 26 Luật đất đai quy định: *“Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước...”*. Do vậy, kháng cáo của bà L về nội dung này không được chấp nhận.

[8] Xét kháng cáo của bà L về việc không đồng ý trả cụ M 11.000.000 đồng tiền công san lấp đất:

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định giá trị phần di sản mà bà L và cụ M được hưởng sau đó chia di sản bằng hiện vật trên cơ sở nguyện vọng của các bên, tôn trọng hiện trạng sử dụng đất của bà L và cụ M và xác định cụ M phải trả tiền chênh lệch tài sản cho bà L số tiền 7.788.000 đồng là có căn cứ. Bà L và cụ M đều xác định, quá trình quản lý, sử dụng đất cụ M đã san lấp, tôn tạo đất trị giá 11.000.000 đồng. Việc cụ M san lấp, tôn tạo đã làm tăng giá trị di sản, phần giá trị này những người thừa kế của cụ C và cụ T cùng được hưởng trong đó có cụ M, chị T1, chị T2 và anh T3, cụ M cũng được chia thừa kế bằng hiện vật là đất. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L phải trả cụ M toàn bộ giá trị san lấp, tôn tạo đất này là chưa phù hợp, ảnh hưởng đến quyền lợi của bà L và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bà L. Do vậy, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà L về nội dung này, sau khi đối trừ với giá trị san lấp, tôn tạo đất, bà L không phải trả cụ M khoản tiền chênh lệch tài sản nào là phù hợp.

[9] Từ những phân tích và đánh giá trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà L, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[10]. Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hội đồng xét xử xác định lại án phí dân sự sơ thẩm bà L phải chịu đối với phần giá trị di sản được chia.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị L. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 27/2021/DS-ST ngày 27/7/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Căn cứ Điều 611, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660, Điều 688, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật hôn nhân gia đình năm 1959; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Xử:

1. Xác định bản di chúc viết tay của cụ Nguyễn Đức C không hợp pháp.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đức C và cụ Nguyễn Thị T theo pháp luật.

Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Thị T là ngày 27/12/1984. Những người được hưởng di sản của cụ T gồm: Cụ Nguyễn Đức C, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị B2, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị L.

Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Đức C là ngày 16/4/1989. Những người được hưởng di sản của cụ C gồm: Cụ Trần Thị M, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị B2, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Đức T3.

Xác định diện tích đất vườn 426 m² nằm trong các thửa đất số 194, 396 tờ bản đồ số 58 tại thôn H, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương thuộc quyền sử dụng của cụ M, chị T1, chị T2 và anh T3, không phải di sản thừa kế của cụ C và cụ T.

Áng trích công sức trông nom, duy trì di sản cho cụ Trần Thị M = 30 m² đất vườn thừa.

Xác định công sức tôn tạo di sản của cụ Trần Thị M trị giá 11.000.000 đồng.

Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đức C và cụ Nguyễn Thị T còn lại để phân chia là 201,4 m² đất (trong đó có 200 m² đất ở và 01,4 m² đất vườn thừa) thuộc thửa số 194, 396, tờ bản đồ số 58 tại thôn H, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương và 01 ngôi nhà 05 gian xây dựng năm 1964, tổng trị giá 235.105.000 đồng.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị B2, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị M về việc nhượng quyền thừa kế cho bà Nguyễn Thị L. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị T2,

anh Nguyễn Đức T3 về việc nhượng quyền thừa kế cho cụ Trần Thị M.

Chia thừa kế bằng hiện vật như sau:

- Giao cho bà Nguyễn Thị L 297 m² đất, trong đó có 120 m² đất ở và 177 m² đất vườn thừa trị giá 133.275.000 đồng thuộc thửa số 194, 136, tờ bản đồ số 58 tại thôn H, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương (được giới hạn bởi các điểm A, B, C, A13, A14, A15, A16, A17, A18, A19, A trong sơ đồ kèm theo bản án).

- Giao cho cụ Trần Thị M 104 m² đất, trong đó có 80 m² đất ở và 24,4 m² đất vườn thừa và 01 ngôi nhà 05 gian, trị giá 101.830.000 đồng. Tổng diện tích cụ Trần Thị M được sử dụng là 560,4 m² (được giới hạn bởi các điểm B, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9, A10, A11, A12, C, B trong sơ đồ kèm theo bản án).

Công trình, cây cối thuộc phần đất được phân chia thì người đó được quản lý, sử dụng.

Cụ M và bà L không phải trả tiền chênh lệch tài sản cho nhau.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 7.053.150 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được đối trừ với số tiền tạm án phí dân sự đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/007950 ngày 06/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, trả lại bà L số tiền 446.850 đồng. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Trần Thị M.

4. Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại bà Nguyễn Thị L số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0006119 ngày 10/8/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Cụ Trần Thị M phải trả bà Nguyễn Thị L số tiền 1.100.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND thị xã Kinh Môn;
- CC THADS thị xã Kinh Môn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Lâm